

CỤC ĐĂNG KÝ VIỆT NAM  
TRUNG TÂM ĐĂNG KÝ PHƯƠNG TIỆN  
GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ VÀ ĐƯỜNG SẮT  
VIETNAM REGISTER  
NATIONAL VEHICLE INSPECTION AND  
CERTIFICATION CENTER  
Số (N<sup>o</sup>): 26KMC/217388



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ  
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE MÁY CHUYÊN DÙNG NHẬP KHẨU  
(Certificate of conformity from inspection of technical safety quality and environmental  
protection for imported transport construction machinery-TCM)

Tình trạng xe máy chuyên dùng (TCM's status): Đã qua sử dụng

Người nhập khẩu (Importer): CÔNG TY TNHH TRACTOR MINH ANH

Địa chỉ (Address): Thôn Phù Dực 1, Xã Phù Đổng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Loại xe máy chuyên dùng (TCM's type): Xe lu rung

Nhãn hiệu (Trade mark): HITACHI

Tên thương mại (Commercial name): ZV550W

Số khung (Chassis N<sup>o</sup>): 00011242

Nước sản xuất (Production country): JAPAN

Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày (Customs declaration N<sup>o</sup>/date): 108020818730/04/03/2026

Số biên bản kiểm tra (Inspection record N<sup>o</sup>): 002977/26MC-055/004

Thời gian/Địa điểm kiểm tra (Inspection date/site): 23/03/2026 / Tỉnh Hưng Yên

Số đăng ký kiểm tra (Registered N<sup>o</sup> for inspection): 002977/26MC

Mã kiểu loại (Model code): ZV550W

Màu xe (Vehicle color): Cam

Số động cơ (Engine N<sup>o</sup>): E756EN0149

Năm sản xuất (Production year): 2014

### THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN (Major technical specification)

Khối lượng bản thân (Kerb mass):	585	kg
Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao (Overall dimensions: L x W x H):	2400 x 630 x 1265	mm
Ký hiệu, loại động cơ (Engine model, engine type):	E75-E3-NB3, 4 kỳ, 1 xi lanh	
Loại nhiên liệu (Fuel):	Diesel	
Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay (Max. engine output/ rpm):	4,6/2500	kW/rpm
Vận tốc di chuyển lớn nhất (Max travelling speed):	3,7	km/h

### THÔNG SỐ KỸ THUẬT ĐẶC TRƯNG (Special technical specification)

Lực rung lớn nhất (Max vibration force):	9,8	kN
Biên độ rung (Vibration amplitude):	---	mm
Tần số rung (Vibration frequency):	55	Hz
Số lượng/Kích thước bánh lu trước (Quantity/Front roller size):	01/356x630	-/mm
Số lượng/Kích thước bánh lu sau (Quantity/Rear roller size):	01/356x630	-/mm

Xe máy chuyên dùng đã được kiểm tra và đạt yêu cầu theo quy định của Thông tư số 54/2024/TT-BGTVT, ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

This TCM has been inspected and satisfied with requirements of the Circulars N<sup>o</sup> 54/2024/TT-BGTVT issued on November 15<sup>th</sup>, 2024 by Minister of Ministry of Transport.

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2026

Cơ quan chứng nhận  
(Certification body)

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Ký bởi: TRUNG TÂM ĐĂNG  
KIỂM PHƯƠNG TIỆN GIAO  
THÔNG ĐƯỜNG BỘ VÀ  
ĐƯỜNG SẮT  
Email: nvicc@vr.org.vn  
Cơ quan: CỤC ĐĂNG KÝ  
VIỆT NAM, BỘ XÂY DỰNG  
Thời gian: 24/03/2026  
12:45:22

Hoàng Quân

Ký bởi: Hoàng Quân

Email:

quanh.vr@mt.gov.vn

Cơ quan: CỤC ĐĂNG KÝ

VIỆT NAM, BỘ

XÂY DỰNG

Thời gian:

24/03/2026 12:45:22

Lưu ý: Giấy chứng nhận này sẽ không còn giá trị nếu chất lượng của phương tiện đã kiểm tra bị ảnh hưởng do vận chuyển, bảo quản, bốc xếp v.v...  
Note: This certificate will be expired if quality of the inspected motor vehicle is influenced by carrying, landing, storing, etc...

CQ A 3811698

### Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

# 0802081873

Số tờ khai **108020818730** Số tờ khai đầu tiên  
 Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng  
 Mã phân loại kiểm tra **2** Mã loại hình **A11 2 [ 4 ]**  
 Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai **HQHPKV2**  
 Ngày đăng ký **04/03/2026 15:40:17** Ngày thay đổi đăng ký

Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai **8427**  
 Mã bộ phận xử lý tờ khai **00**  
 Thời hạn tái nhập/ tái xuất



Người nhập khẩu  
 Mã **0108927079**  
 Tên **CÔNG TY TNHH TRACTOR MINH ANH**  
 Mã bưu chính **(+84)43**  
 Địa chỉ **Thôn Phù Dục 1, Xã Phù Đồng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**  
 Số điện thoại **0982933318**  
 Người ủy thác nhập khẩu  
 Mã  
 Tên

Người xuất khẩu  
 Mã  
 Tên **WEST MANAGEMENT CO., LTD**  
 Mã bưu chính  
 Địa chỉ **ZIP CODE 822-1405 FUKUOKAKEN TAGAWAGUN KAWARAMACHI**  
 NAKATSUBARU 4-6  
 Mã nước **JP**

Người ủy thác xuất khẩu  
 Đại lý Hải quan  

Số vận đơn	Mã nhân viên Hải quan
1 240126HKTHPH15437	Địa điểm lưu kho 03CES11 CANG NAM DINH VU
2	Địa điểm dỡ hàng VNDVN CANG NAM DINH VU
3	Địa điểm xếp hàng JPHTD HAKATA
4	Phương tiện vận chuyển 9999 CONSERO 2604S
5	Ngày hàng đến 07/02/2026
Số lượng 12 PCE	Ký hiệu và số hiệu
Tổng trọng lượng (Gross) 22.410 KGM	Ngày được phép nhập kho đầu tiên 06/03/2026
Số lượng container 1	Mã văn bản pháp quy khác CU KV



Số hóa đơn **A - WE-0003**  
 Số tiếp nhận hóa đơn điện tử  
 Ngày phát hành **20/12/2025**  
 Phương thức thanh toán **KC**  
 Tổng trị giá hóa đơn **A - FOB - JPY - 4.185.000**  
 Tổng trị giá tính thuế **692.593.950,002**  
 Tổng hệ số phân bổ trị giá **4.185.000 -**  
 Mã kết quả kiểm tra nội dung

Giấy phép nhập khẩu  

1 KV02 - 002977/26MC	2 KV02 - 00218/26CCHP	3 -
4 -	5 -	-

Mã phân loại khai trị giá **6**  
 Khai trị giá tổng hợp  
 Các khoản điều chỉnh  
 Phí vận chuyển **A - VND - 10.983.000**  
 Phí bảo hiểm  
 Mã tên Mã phân loại Trị giá khoản điều chỉnh Tổng hệ số phân bổ

1	-	-	-
2	-	-	-
3	-	-	-
4	-	-	-
5	-	-	-

Chi tiết khai trị giá  
 24012026#&, Phương thức thanh toán: TT. Mục số 1-4 không tham gia giao thông đường bộ, dùng trong giao thông vận tải, 1 UNIT = 1 PCE

Tên sắc thuế	Tổng tiền thuế	Số dòng tổng	Tổng tiền thuế phải nộp	Số tiền bảo lãnh	Tỷ giá tính thuế	VND
1 N Thuế NK	15.266.856	VND 7	71.895.720	VND		
2 V Thuế GTGT	56.628.864	VND 12		VND		
3		VND		VND		
4		VND		VND	JPY -	162,87
5		VND				
6		VND				
Mã xác định thời hạn nộp thuế D			Người nộp thuế			1
Mã lý do đề nghị BP			Phân loại nộp thuế			A
Tổng số trang của tờ khai 14			Tổng số dòng hàng của tờ khai			12

**Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)**

Số tờ khai **108020818730** Số tờ khai đầu tiên /  
 Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng  
 Mã phân loại kiểm tra <sup>2</sup> Mã loại hình A11 2 [ 4 ] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8427  
 Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai HQHPKV2 Mã bộ phận xử lý tờ khai 00  
 Ngày đăng ký 04/03/2026 15:40:17 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất  
 Số đính kèm khai báo điện tử 1 - 2 - 3 -  
 Phần ghi chú

Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp Số quản lý người sử dụng 00038  
 Phân loại chỉ thị của Hải quan

	Ngày	Tên	Nội dung
1	/ /		
2	/ /		
3	/ /		
4	/ /		
5	/ /		
6	/ /		
7	/ /		
8	/ /		
9	/ /		
10	/ /		

**Mục thông báo của Hải quan**

Tên trưởng đơn vị Hải quan  
 Ngày cấp phép 04/03/2026 19:50:24  
 Ngày hoàn thành kiểm tra / /  
 Phân loại thẩm tra sau thông quan  
 Ngày phê duyệt BP / /  
 Ngày hoàn thành kiểm tra BP / /  
 Số ngày mong đợi đến khi cấp phép nhập khẩu  
 Tổng số tiền thuế chậm nộp

Dành cho VAT hàng hóa đặc biệt

Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế (khởi hành)	Địa điểm	Ngày đến	Ngày khởi hành
Thông tin trung chuyển	1	/ /	~ / /
	2	/ /	~ / /
	3	/ /	~ / /
Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế		/ /	

### Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **108020818730** Số tờ khai đầu tiên /  
 Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng  
 Mã phân loại kiểm tra **2** Mã loại hình **A11 2 [ 4 ]** Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai **8427**  
 Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai **HQHPKV2** Mã bộ phận xử lý tờ khai **00**  
 Ngày đăng ký **04/03/2026 15:40:17** Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<07>

Mã số hàng hóa **84294040** Mã quản lý riêng  
 Mô tả hàng hóa **Xe lu rung đã qua sử dụng hiệu HITACHI, Model: ZV550W, serial: 00011242, động cơ diesel, lực rung của trống dưới 20 tần tính theo trọng lượng, năm sx: 2014** Mã phân loại tái xác nhận gi. [ ]

Số của mục khai khoản điều chỉnh	Số lượng (1)	1	UNIT
Trị giá hóa đơn	Số lượng (2)	1	UNIT
Thuế nhập khẩu	Đơn giá hóa đơn	285.000 JPY	UNIT
Trị giá tính thuế(S)	Trị giá tính thuế(M)	-	
Số lượng tính thuế	Đơn giá tính thuế	47.165.896,2366 - VND	UNIT
Thuế suất	Mã áp dụng thuế tuyệt đối		
Số tiền thuế	Nước xuất xứ	JP - JAPAN - B01	
Số tiền miễn giảm	Mã ngoài hạn ngạch		
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng			
Danh mục miễn thuế nhập khẩu			
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu			

#### Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất	VB245
	Trị giá tính thuế	49.524.191,0484	VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất	8%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế	3.961.935,2839	VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		

